

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**
Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÝ 4 NĂM 2016

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	3
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, 99 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
		từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng
Ông Võ Trường Thành

bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

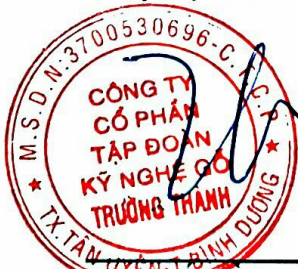
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

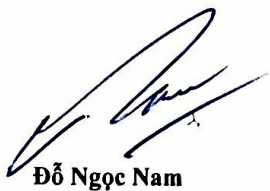
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,352,583,222,246	3,413,075,694,565
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	112,288,731,312	7,979,549,331
1. Tiền	111		111,535,899,521	7,929,124,350
2. Các khoản tương đương tiền	112		752,831,791	50,424,981
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	125,062,930,061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	125,062,930,061
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		384,345,076,073	836,192,444,890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	745,516,560,692	860,791,634,759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	77,013,710,747	58,770,589,467
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	37,797,696,619	29,500,848,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	52,107,049,478	127,261,215,075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03, 04	(528,472,150,667)	(240,131,842,411)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		382,209,204	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	1,799,022,799,426	2,416,044,597,548
1. Hàng tồn kho	141		1,866,368,077,819	2,473,992,130,088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67,345,278,393)	(57,947,532,540)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		56,926,615,435	27,796,172,735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,646,039,674	1,945,979,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,613,100,690	2,056,930,658
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	51,667,475,071	23,793,262,951
B. Tài sản dài hạn	200		837,555,362,640	833,592,550,166
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		1,589,723,080	29,350,983,385
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		669,883,784	26,535,048,589
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	919,839,296	17,977,996,219
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(15,162,061,423)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		497,981,173,780	493,232,563,190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	483,588,851,542	477,843,676,292
- Nguyên giá	222		738,035,889,253	700,455,463,928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254,447,037,711)	(222,611,787,636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	14,392,322,238	15,388,886,898
- Nguyên giá	228		25,263,598,366	25,117,729,374
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,871,276,128)	(9,728,842,476)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.08	48,092,884,225	24,307,269,510
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48,092,884,225	24,307,269,510
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		194,927,788,162	194,151,688,578
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	194,648,003,396	193,871,903,812
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	279,784,766	279,784,766
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		94,963,793,393	92,550,045,503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	94,963,793,393	92,550,045,503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,190,138,584,886	4,246,668,244,731

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Nợ phải trả	300		3,385,327,157,694	2,817,849,423,717
I. Nợ ngắn hạn	310		3,328,313,707,637	2,754,413,196,749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	242,685,735,005	458,365,392,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	155,062,402,637	57,799,306,517
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	30,418,893,198	74,346,831,765
4. Phải trả người lao động	314		42,371,644,816	46,873,026,545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	208,161,424,711	126,063,985,423
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195,000,005	175,000,002
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	38,280,948,438	237,904,757,592
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2,607,144,132,297	1,752,884,896,003
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,034,114,030	-
II. Nợ dài hạn	330		57,013,450,057	63,436,226,968
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27,013,450,057	28,839,711,468
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	2,586,928,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	30,000,000,000	30,000,000,000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2,009,587,500
B. Vốn chủ sở hữu	400		(195,188,572,808)	1,428,818,821,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V16	(195,220,308,062)	1,428,787,085,760
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,750,862,466	51,798,842,848
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	6,743,618,619
4. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(356,467,288)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,170,909,623	17,170,909,622
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,963,110	8,963,110
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,767,754,507,519)	(154,641,282,141)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(146,492,968,412)	(128,989,452,935)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,621,261,539,107)	(25,651,829,206)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46,078,029,258	107,123,100,990
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		31,735,254	31,735,254
1. Nguồn kinh phí	431		31,735,254	31,735,254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,190,138,584,886	4,246,668,244,731

(* Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Thụ

Tổng Giám đốc





Vũ Tuyết Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2016		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	263,086,203,782	802,251,918,545	1,249,514,429,533	2,752,987,675,611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27,244,650	454,793,315	(24,657,181)	1,148,154,482
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	263,058,959,132	801,797,125,230	1,249,539,086,714	2,751,839,521,129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	289,777,709,684	666,382,075,845	2,182,967,745,815	2,406,340,133,166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(26,718,750,552)	135,415,049,386	(933,428,659,101)	345,499,387,963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,267,763,070	8,988,821,331	29,786,913,869	27,841,772,799
7. Chi phí tài chính	22		64,922,118,045	30,822,170,868	282,294,317,430	70,501,881,666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.04	62,360,466,613	47,410,127,800	271,597,231,867	181,737,706,065
8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,482,702,253	(907,145,996)	776,099,584	(2,349,097,046)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	6,972,944,177	6,497,360,106	26,367,199,067	22,883,349,288
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	33,571,333,825	27,707,052,940	405,900,124,343	109,406,520,106
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(127,434,681,276)	78,470,140,807	(1,617,427,286,488)	168,200,312,656
12. Thu nhập khác	31		8,898,403,910	1,524,009,165	31,684,386,125	104,206,274,787
13. Chi phí khác	32		26,510,845,646	1,904,795,788	43,320,060,476	31,670,280,240
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(17,612,441,736)	(380,786,623)	(11,635,674,351)	72,535,994,547
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(145,047,123,012)	78,089,354,184	(1,629,062,960,839)	240,736,307,203
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(40,723,396)	7,108,073,774	142,333,980	35,166,445,388
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	12,530,435	-	637,871,721
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(145,006,399,616)	70,968,749,975	(1,629,205,294,819)	204,931,990,094
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(145,759,028,841)	67,878,183,525	(1,621,261,539,113)	188,885,208,894
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		752,629,225	3,090,566,450	(7,943,755,706)	16,046,781,200
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,008)	485	(11,240)	1,504
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1,008)	485	(11,240)	1,151

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

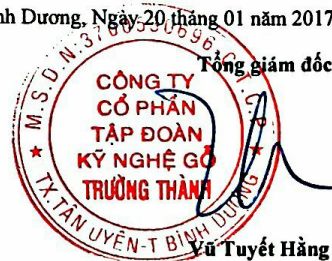
Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu


 Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng


 Nguyễn Tấn Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ tr ường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27/04/2016 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 13 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Tr ường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Tr ường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Tr ường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.34%	99.97%
Công ty CP Tr ồng Rừng Tr ường Thành (*)	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	79.89%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Tr ường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Trùng Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrak	Cụm công nghiệp M'Đắk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	10,000,000,000	94.75%	94.75%
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	Thôn 5, xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	50,000,000,000	40.00%	97.30%

(* Tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đắklak	10,000,000,000	50%	85.34%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Đắklak	10,000,000,000	50%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	88,459,062,500	35.17%	26.59%
Công ty CP Phú Hữu Gia	Số 11, Ấp Câu Khê, Xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	360,000,000,000	35.17%	41.97%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính 2016, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và các Công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoán đổi 35.79% cổ phần của các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) ("Trường Thành BD2") bằng việc phát hành 4.513.900 cổ phiếu của Công ty bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Giá trị còn lại của tài sản thuần của Trường Thành BD2 tại ngày hoán đổi là 148.918.171.931 VND và giá trị còn lại của phần sở hữu được hoán đổi là 53.297.813.738 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị đầu tư và phần sở hữu được hoán đổi với số tiền là 8.158.813.738 VND vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất

Theo thời hạn thuê

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An được hưởng thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành Xanh (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đak Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		1,077,710,378	1,421,216,550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		110,458,189,143	6,507,907,800
Các khoản tương đương tiền	(*)	752,831,791	50,424,981
Tổng cộng		112,288,731,312	7,979,549,331

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Trờng Thành OJI (*)		87,783,330,465	88,982,910,376
+ Công ty Bao bì Trờng Thành		659,349,862	773,679,360
+ Công ty CP Phú Hữu Gia		84,307,812,356	80,868,563,222
+ Công ty Nông Lâm nghiệp Trờng Thành		21,897,510,713	23,246,750,854
Tổng cộng		194,648,003,396	193,871,903,812

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trờng Rừng Trờng Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trờng Rừng Trờng Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trờng Rừng Trờng Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
Tổng cộng	279,784,766	0	279,784,766	279,784,766	0	279,784,766

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác		658,960,306,442	830,805,191,381
ASL		79,476,081,947	107,187,877,041
GME		64,412,110,111	66,332,362,844
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam		103,817,548,776	109,217,117,196
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng DLC		46,269,598,346	76,133,211,160
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hà Sơn Hải		27,525,789,699	97,129,662,062
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nông Lâm Nghiệp Trờng Sơn		30,103,950,800	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng		36,960,553,488	92,312,210,025
Khác		270,394,673,276	282,492,751,053
Phải thu từ các bên liên quan		86,556,254,250	29,986,443,378
Tổng cộng		745,516,560,692	860,791,634,759
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		(419,893,047,016)	(231,748,799,651)

b) Ứng trước cho người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai		24,874,230,764	24,874,230,764
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh		12,487,270,441	-
- Công ty TNHH Xây Dựng N.Đ.G		3,778,606,455	-
- Công ty Cổ phần Thành Phát		2,350,000,000	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng DLC		8,836,080,696	8,836,080,696
- Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành		5,541,890,937	5,541,890,937
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn		7,469,045,737	973,582,955
- Các nhà cung cấp khác		11,676,585,717	18,544,804,115
Tổng cộng		77,013,710,747	58,770,589,467

Dự phòng các khoản trả trước khó đòi
Báo cáo tài chính hợp nhất

(66,129,922,821)

(11,259,725,213)

Trong đó:

- Ngắn hạn

(66,129,922,821)

-

- Dài hạn

(11,259,725,213)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a1) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho CBCNV	5,009,169,014	11,863,695,756
Cho các tổ chức, cá nhân mượn	40,887,786,419	104,182,784,352
Công ty TNHH TM và DV Lâm nghi ệp Minh Ho àng	-	37,550,000,000
Công ty TNHH Tỉnh Tiến Đ ắc Nông	-	22,430,000,000
Công ty TNHH XD & TM Tân Phát (*)	23,417,675,770	23,417,675,770
Khác	17,470,110,649	20,785,108,582
Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay	571,389,477	612,284,928
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	155,899,025	2,295,230,227
Phải thu khác bên liên quan	626,231,675	6,463,167,133
Phải thu khác	4,856,573,868	1,844,052,679
Tổng cộng	52,107,049,478	127,261,215,075
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(25,699,153,409)	(8,229,042,760)

(*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đ ắc L ắc yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đ ắc L ắc đề nghị Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Phạm Thừa Tự	280,000,000	280,000,000
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH XD Đồng Long	378,875,726	-
Phải thu cho vay khác	3,137,236,227	-
Phải thu về cho bên liên quan vay	33,701,584,666	28,920,848,000
Cộng	37,797,696,619	29,500,848,000
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(16,750,027,421)	(154,000,000)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	198,040,851	2,732,646,344
Nguyên liệu, vật liệu	987,053,548,300	1,301,584,803,379
Công cụ dụng cụ	2,942,014,441	2,076,601,172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	601,066,557,101	937,760,682,721
Thành phẩm	120,619,919,648	121,037,297,205
Hàng hóa	39,012,826,084	51,340,052,703
Hàng gửi bán	10,324,530,379	57,460,046,564
Tổng cộng	1,761,217,436,804	2,473,992,130,088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(67,345,278,393)	(57,947,532,540)
Giá trị thuần có thể thực hiện đ ược	1,693,872,158,411	2,416,044,597,548

(*) Công ty đang tiến hành thực hiện đánh giá chất lượng và xác định giá trị thuần có thể thực hiện đ ược của hàng tồn kho. Do việc kiểm tra chất lượng chưa hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính này nên công ty chưa có đủ cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã đ ược cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	380,396,862,155	287,184,639,831	28,441,138,892	4,432,823,050	700,455,463,928
Mua trong năm	15,238,958,497	21,587,938,315	892,272,727	11,235,107,171	48,954,276,710
Đầu tư XDCB hoàn	7,267,073,779	4,113,134,877	-	407,763,562	11,787,972,218
Tặng khác	-	396,532,500	100,000,000	29,358,333	525,890,833
Thanh lý nhượng bán	(939,716,328)	(18,767,088,165)	(3,631,212,962)	(38,164,480)	(23,376,181,935)
Giảm khác	-	(311,532,500)	-	-	(311,532,500)
Số dư cuối năm	401,963,178,103	294,203,624,858	25,802,198,657	16,066,887,636	738,035,889,254

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	91,556,144,722	110,377,511,114	16,950,602,139	3,727,529,661	222,611,787,636
Khấu hao trong kỳ	20,007,481,857	20,812,216,259	2,447,417,050	493,163,983	43,760,279,149
Thanh lý nhượng bán	(40,251,400)	(9,229,987,366)	(2,593,133,799)	(38,164,480)	(11,901,537,045)
Giảm khác	-	(23,492,029)	-	-	(23,492,029)
Số dư cuối năm	111,523,375,179	121,936,247,978	16,804,885,390	4,182,529,164	254,447,037,711

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	288,840,717,433	176,807,128,717	11,490,536,753	705,293,389	477,843,676,292
Số dư cuối năm	290,439,802,924	172,267,376,880	8,997,313,267	11,884,358,472	483,588,851,543

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,458,632,000	1,003,209,914	22,655,887,460	25,117,729,374
Tăng	-	-	145,868,992	145,868,992
Số dư cuối năm	1,458,632,000	1,003,209,914	22,801,756,452	25,263,598,366
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	924,281,888	8,804,560,588	9,728,842,476
Tăng	-	51,897,483	1,090,536,169	1,142,433,652
Số dư cuối năm	-	976,179,371	9,895,096,757	10,871,276,128
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,458,632,000	78,928,026	13,851,326,872	15,388,886,898
Số dư cuối năm	1,458,632,000	27,030,543	12,906,659,695	14,392,322,238

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRai, huyện Ea HLeo, Đắk Lắk	14,884.00	Lâu dài	1,458,632,000
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17,500,000,000
Tổng cộng			18,958,632,000

Tính đến ngày 31/12/2016, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	16,887,465,667	7,220,273,666
Xây dựng cơ bản	31,205,418,558	17,086,995,844
Tổng cộng	48,092,884,225	24,307,269,510

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,119,813,490	965,096,015
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	71,916,095	665,438,422
- Các khoản khác	454,310,089	315,444,689
Tổng cộng	1,646,039,674	1,945,979,126
b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	17,362,444,787	17,850,430,123
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	71,238,412,384	72,130,853,578
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	6,362,936,222	2,568,761,802
Tổng cộng	94,963,793,393	92,550,045,503

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	213,376,076,309	339,454,026,002
<i>Công ty TNHH XD&TM DLC</i>	<i>54,046,365,064</i>	<i>32,235,056,724</i>
<i>Công ty TNHH TM&DV Lâm nghi ệp Minh Hoàng</i>	<i>23,313,791,121</i>	<i>25,156,848,550</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư XD Nông Lâm Nghi ệp Trường Sơn</i>	<i>28,664,477,783</i>	-
<i>Công ty TNHH Tịnh Tiến ĐakNông</i>	-	<i>39,158,380,755</i>
<i>Công ty TNHH Hi ệp Thành</i>	<i>6,107,176,887</i>	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng TM Hà Sơn Hải</i>	<i>6,734,162,507</i>	<i>38,368,973,285</i>
<i>Công ty TNHH LN Phương Mai</i>	<i>37,200,000,000</i>	<i>37,200,000,000</i>
<i>Khác</i>	<i>57,310,102,947</i>	<i>167,334,766,688</i>
Phải trả cho bên liên quan	29,309,658,696	118,911,366,900
Tổng cộng	242,685,735,005	458,365,392,902

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	22,000,000,000	22,000,000,000
Trả trước từ các bên liên quan	88,516,261,742	22,844,861
Trả trước theo các hợp đồng khác	44,546,140,895	35,776,461,656
Tổng cộng	155,062,402,637	57,799,306,517

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	26,274,796,750	43,036,229,577	52,316,135,684	16,994,890,643
Thuế TNDN phải nộp	42,728,575,740	277,838,279	34,657,969,228	8,348,444,791
Thuế TNCN phải nộp	4,315,453,977	1,818,787,495	1,995,841,031	4,138,400,441
Các loại thuế khác	1,028,005,298	554,661,714	645,509,689	937,157,323
Tổng cộng	74,346,831,765	45,687,517,065	89,615,455,632	30,418,893,198
b) Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	22,302,456,300	69,712,110,972	42,831,682,394	49,182,884,878
Thuế TNDN	-	14,812,478	-	14,812,478
Thuế nhập khẩu	1,490,806,651	-	1,490,806,651	2,469,777,715
Tổng cộng	23,793,262,951	69,726,923,450	44,322,489,045	51,667,475,071

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	147,343,779,177	118,648,338,183
Chi phí phải trả khác	60,817,645,534	7,415,647,240
Cộng	208,161,424,711	126,063,985,423

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN và chi phí công đoàn	18,395,975,681	67,335,023,482
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	14,562,897,036	29,387,533,559
Thù lao HĐQT và BKS	1,637,104,622	2,038,973,622
Cổ tức	-	2,102,920,500
Vay tiền không lãi suất	-	48,001,706,593
Công ty Mua bán nợ DATC	-	59,903,026,433
Lợi nhuận hợp tác DLC	3,684,971,099	3,684,971,099
Phải trả bên liên quan	-	3,401,000,000
Phải trả khác	-	22,049,602,304
Tổng cộng	38,280,948,438	237,904,757,592

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Cuối năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	933,115,604,510	350,346,885,682	(521,401,376,904)	1,104,170,095,732
+ Vay bên liên quan	335,389,000,000	335,389,000,000	(32,455,205,020)	32,455,205,020
+ Vay đối tượng khác	300,300,000,000	300,000,000,000	(7,300,000,000)	7,600,000,000

+ Nợ dài hạn đến hạn trả	6,003,000,000	-	(4,000,000,000)	10,003,000,000
+ Khoản vay Vay chuyển đổi thành Khoản vay thông thường	1,032,336,527,786	603,243,404,749	(169,563,472,214)	598,656,595,251
Tổng cộng	2,607,144,132,296	1,588,979,290,431	(734,720,054,138)	1,752,884,896,003

Chi tiết dư nợ Vay ngân hàng

NH Đông Á-VND	124,292,700,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-USD	15,023,650,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-VND	41,520,634,438
NH TMCP Việt Á TP HCM-USD	12,448,875,640
NH TMCP Việt Á TP HCM-VND	537,419,048,286
NH TMCP VIETIN TPHCM VN-VND	-
NH TMCP BIDV VN-VND	3,772,000,000
NH TMCP KIEN LONG-VND	59,980,000,000
NH Aribank CN BMT	25,003,000,000
NH Việt A CN BMT	103,280,240,824
NH Phát triển Đắc Lắc	10,375,455,322
Tổng cộng	933,115,604,510

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 31/12/2016, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 10,25% đến 11%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 5% đến 6,9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

b) Vay dài hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000

(*) Số dư khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2016

	Giá trị
NH TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương	36,000,000,000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	3,000,000
Tổng cộng vay dài hạn	36,003,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(6,003,000,000)
Cộng	30,000,000,000

- Vay từ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng trung/dài hạn số 2048/14/HĐTD/0100-2674 ngày 10/12/2014 với số tiền vay là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, sửa chữa nhà xưởng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/06/2016 là 10,89%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Nguyên liệu gỗ Teak và thành phẩm tồn kho theo Hợp đồng cầm cố hàng hóa số 2047/14/HĐCC-HH/0100/2674 ngày 10/12/2014 với tổng giá trị là 144.397.000.000 đồng.

- Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tp. Buôn Ma Thuột theo hợp đồng tín dụng số LAV201000226 ngày 03/02/2010 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh và vườn ươm cây giống lâm nghiệp. Lãi suất vay tại ngày 30/09/2016: 10,5%/năm.

Theo 02 hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 và ngày 11/01/2016 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát, số tiền vay là 1.201,9 tỷ và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty:

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 20 tháng 7 năm 2016, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc Công ty CP ĐTXD Tân Liên Phát được rút lại các thông báo chuyển đổi nêu trên bằng việc gửi Thông báo theo các hợp đồng chuyển đổi đã được ký kết. Nếu thời hạn thông báo trễ hơn so với Hợp đồng thì phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Theo nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 120/2016/NQ-HĐQT-TTF, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi đối với khoản vay phát sinh từ Hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 với Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng vay thông thường. Đồng ý sử dụng tài sản của Công ty hoặc/và bên thứ ba nếu có để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2016

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 - đã điều chỉnh lại	1,000,671,000,000	52,105,692,848	-	(356,467,288)	14,401,897,492	8,963,110	(103,175,739,350)	963,655,346,812
Phát hành cổ phiếu	400,268,400,000	-	-	-	-	-	-	400,268,400,000
Tăng khác	-	-	6,743,618,619	-	-	-	-	6,743,618,619
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22,626,616,982)	(22,626,616,982)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(418,084,473)	(418,084,473)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(25,651,829,206)	(25,651,829,206)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(356,467,288)	17,170,909,622	8,963,110	(154,641,282,141)	1,321,663,984,770
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 - đã điều chỉnh lại	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(356,467,288)	17,170,909,622	8,963,110	(154,641,282,141)	1,321,663,984,770
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1,621,261,539,113)	(1,621,261,539,113)
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	45,139,000,000	-	-	-	-	-	-	45,139,000,000
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	8,158,813,738	8,158,813,738
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5,208,401,000	-	-	-	-	5,208,401,000
Giảm khác	-	-	-	(196,497,712)	-	-	(10,500,004)	(206,997,716)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	17,170,909,622	8,963,110	(1,767,754,507,520)	(241,298,337,321)

16. Vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong năm 2016 do:**

Phát hành 4.513.900 cổ phiếu để hoán đổi với tỷ lệ 1:1 cho cổ đông thiểu số của Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)

Cộng**Giá trị**

45,139,000,000

45,139,000,000**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng doanh thu**Q4-2016****Q4-2015**

262,192,191,585

787,959,715,760

866,767,547

14,292,202,785

263,058,959,132**802,251,918,545****2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Tổng cộng**Q4-2016****Q4-2015**

289,194,369,160

661,477,177,892

583,340,524

4,851,345,029

33,729,551

53,552,923

289,777,709,684**666,328,522,921****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ

Tổng cộng**Q4-2016****Q4-2015**

2,121,019,982

5,038,868,313

1,146,743,088

3,036,822,313

913,130,706

3,267,763,070**8,988,821,332****4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí lãi vay

Lãi vay được xóa

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Tổng cộng**Q4-2016****Q4-2015**

62,360,466,613

47,410,127,800

(21,817,590,611)

59,616,960

4,897,080,719

2,502,034,472

332,552,960

64,922,118,045**30,822,170,868****5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TCSĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng**Q4-2016****Q4-2015**

22,731,635,303

20,478,972,160

829,579,450

925,831,305

1,034,333,113

893,101,505

968,005,697

561,770,754

38,769,543

85,666,600

3,032,642,708

2,662,922,935

4,936,368,011

2,098,787,681

33,571,333,825**27,707,052,940****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu

Chi phí xuất hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng**Q4-2016****Q4-2015**

1,660,889,099

1,829,142,095

24,256,173

4,143,858

-

31,220,855

-

2,049,802,991

3,807,384,607

2,312,023,527

1,480,414,298

271,026,780

6,972,944,177**6,497,360,106**

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 – 2016	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Bán hàng	47,919,411,460	
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Bán hàng	9,975,542,000	
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Bán hàng	8,581,723,159	

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4,381,869,605	3,005,481,963
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	494,779,970	9,840,248,950
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,563,974,790	2,711,441,358
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4,786,791,329	4,211,620,166
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,783,492,195	21,463,673
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1,743,687,600	1,740,855,600
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	330,209,802	1,373,949,368
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	7,243,615,270	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736,821,084	554,490,132
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Dịch vụ lắp đặt	11,843,369,051	933,004,902
			36,908,610,696	24,392,556,112
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	4,755,427,765	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	30,120,092,000	28,920,848,000
			34,875,519,765	28,920,848,000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	549,261,613	796,716,870
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Cho mượn	-	4,036,450,263
			549,261,613	4,833,167,133

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	10,981,017,000	3,850,000
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,255,856,250	
Công ty CPĐT XD Tân Liên Phát	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	15,967,521,375	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	21,489,283,971	
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	18,994,861
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	3,850,000
			50,693,678,596	26,694,861
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	7,538,515,055	7,608,978,255
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	2,156,982,086	1,091,024,015
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua hàng	-	110,524,816,277
Công ty TNHH MTV Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua hàng	-	165,000,000
			9,695,497,141	119,389,818,547
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>				
Tập Đoàn Vingroup	Bên liên quan	Vay	335,389,000,000	
			335,389,000,000	-

2. Các cam kết

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗ Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HDQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành (“TTC”), công ty con của Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM’ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu (“BQLDA Núi Vọng Phu”) với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết (“dự án liên kết”) bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M’ta, Ea Trang, Ea M’Đoan và Cư Króa huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M’ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết (“dự án liên kết”) bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

hường thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'ĐRAK, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

3. Điều chỉnh sai sót của kỳ trước và phân loại lại

Xem Thuyết minh số 35 trong báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Ngoài các điều chỉnh hồi tố, phân loại nêu trên cho giai đoạn soát xét 6 tháng đầu năm 2016 thì Công ty cũng trình bày hồi tố khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn do tích lũy lãi vay phải trả quá hạn của các ngân hàng được trình bày lại trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để phù hợp với qui định hiện hành, cụ thể ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố với giá trị là : 16.397.545.296 đồng.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Tấn Thu

